

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỘI AN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số:122/2017/HNGĐ-ST

Ngày 12 – 7 - 2017.

V/v “Ly hôn giữa bà T và ông H”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quang.

2. Bà Lê Thị Thúy Diễm.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Công Bá - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hội An tham gia phiên toà:** Bà Phùng Thị Bông – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hội An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 01/2017/TL.ST - HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 22/6/2017, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:**

Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Tổ 31, thôn B, xã C, thành phố H, Quảng Nam.

+ **Bị đơn:**

Ông **Phạm Công H**, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Tổ 31, thôn B, xã C, thành phố H, Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2016, biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Phạm Công H kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là phường), thành phố H vào ngày 13/7/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà về chung sống với cha mẹ chồng tại xã C, thành phố H được khoảng 02 năm thì làm nhà ở riêng tại thôn B, xã C, thành phố H để sinh sống. Trong thời gian đầu chung sống thì tình cảm vợ chồng nồng ấm, hạnh phúc nhưng khoảng năm 2011 trở lại đây thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu nảy sinh mà nguyên nhân là do ông Phạm Công H thường xuyên dùng lời lẽ thô tục và hành vi bạo lực xúc phạm, đe dọa, đánh đập bà. Hơn nữa ông H còn có quan hệ tình ái với người khác, sự việc bị bà nghi ngờ và phát hiện nhưng ông H không những không sửa chữa mà còn cho rằng bà ghen tuông vô cớ nên nhiều lần đánh đập bà. Điều đó khiến tình cảm vợ chồng ngày càng mất đi và bà đã nộp đơn khởi

kiện đến Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng sau khi được Tòa án hòa giải, phân tích, động viên bà đã rút đơn khởi kiện với hy vọng vợ chồng cùng nhau sửa chữa những lỗi lầm, chung sống nuôi dạy các con nên người. Tình cảm vợ chồng vẫn không vì thế mà trở nên nồng ấm, ngược lại còn xấu hơn khi ông H thường xuyên lăng mạ và đánh đập bà. Do vậy, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân hai vợ chồng bà có 03 con chung là Phạm Công H1, sinh ngày 02/11/2001, Phạm Công H2, sinh ngày 01/4/2011 và Phạm Công N, sinh ngày 13/02/2015. Sau khi ly hôn bà T đề nghị Tòa án giao cho bà được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Công H1 và Phạm Công N, còn ông Phạm Công H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Phạm Công H2. Không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng để nuôi con chung. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà có tạo lập được tài sản gồm một ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất có diện tích 98,8m² tại thôn B, xã C, thành phố H và số tiền 50.000.000 đồng hiện đang gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh H. Bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản trên theo quy định pháp định. Riêng ngôi nhà và đất bà T xin nhận và sẽ thối trả lại theo giá trị như Hội đồng định giá đã định giá cho ông H.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2017 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Phạm Công H trình bày: Giữa ông và bà Trần Thị T có quan hệ hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là phường C), thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sinh sống cùng với cha mẹ ở xã C được khoảng 02 năm thì làm nhà ở thôn B, xã C làm ăn, sinh sống cho đến nay. Trong thời gian chung sống 02 vợ chồng vẫn hạnh phúc, vui vẻ nhưng cách đây khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn do vợ ông thường xuyên ghen tuông vô cớ, điều đó khiến ông nóng giận có la mắng vợ chứ không đánh đập vợ như lời bà T khai nhận. Hiện tại vợ ông gửi đơn đến Tòa án xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, chung sống không hạnh phúc. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông có 03 con chung tên Phạm Công H1, sinh ngày 02/11/2001, Phạm Công H2, sinh ngày 01/4/2011 và Phạm Công N, sinh ngày 13/02/2015. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông xin trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Công H1 và Phạm Công H2. Giao con chung Phạm Công N cho bà T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng cho ai để nuôi con. Cơ sở để ông đề nghị Tòa án giao 02 con cho ông trực tiếp nuôi dưỡng là bản thân ông hiện làm nghề buôn bán tự do, có T nhập ổn định, mỗi ngày khoảng 500.000 đồng nên ông nhận thấy có đủ khả năng để nuôi cả 02 con. Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân hiện nay vợ chồng ông có tài sản là ngôi nhà gắn liền thửa đất tại thôn B, xã C, thành phố Hội An và số tiền 50.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh H. Tất cả những tài sản mà ông vừa nêu, ông đề nghị Tòa án chia làm 03 phần, ông nhận 02 phần, bà T 01 phần và đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho ông. Ông sẽ thối trả lại giá trị cho bà T với số tiền là 170.000.000 đồng. Lý do ông yêu cầu Tòa án chia tài sản làm 03 phần vì nhà và đất trên là do ông buôn bán làm ăn mà có chứ không được ai tặng cho gì, vợ ông cũng có đi làm ăn, buôn bán nhưng chủ yếu là ở nhà nuôi con nên không có đóng góp gì nhiều, hơn nữa nay ông xin nuôi cả 02 con nên phải nhận 02 phần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hội An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; đương sự đã chấp hành pháp luật tố tụng một cách nghiêm túc, đúng pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày, lời khai nhận của đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ Thu thập được có cơ sở để chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông H; Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu H1 và cháu N cho bà T nuôi dưỡng, giao cháu H2 cho ông H nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng cho ai để nuôi con chung. Về tài sản chung: nhận thấy trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông H có tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thôn B, xã C, thành phố H và 50.000.000 đồng hiện gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh H. Thấy rằng việc tạo lập tài sản là có công sức đóng góp chung của cả hai người nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi tài sản. Tuy nhiên, cũng thấy rằng bà T là phụ nữ và đang nuôi con nhỏ nên cần giao ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất cho bà T sở hữu, giao số tiền 50.000.000 đồng cho ông H sở hữu. Bà T có nghĩa vụ bồi trả cho ông H số tiền chênh lệch khi được nhận tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà Trần Thị T và ông Phạm Công H đều cư trú tại xã C, thành phố H có quan hệ hôn nhân với nhau nhưng nay vì tình cảm vợ chồng không còn nên bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hội An giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và Tòa án nhân dân thành phố Hội An thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978 và ông Phạm Công H, sinh năm 1974 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C vào ngày 13/7/2001 nên hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống từ khi kết hôn đến trước năm 2011 thì tình cảm vợ chồng nồng ấm, cả hai cùng mưu sinh nuôi dạy các con nhưng từ năm 2011 đến nay thì tình cảm vợ chồng rạn nứt bởi nhiều nguyên nhân. Qua lời khai nhận của các đương sự cũng như xác minh của Tòa án cho thấy vợ chồng bà T, ông H thường xuyên xúc phạm, bạo lực gia đình với nhau, làm tổn thương cho nhau; sự việc xảy ra nhiều năm. Hơn nữa tại phiên tòa bà T, ông H đều đề nghị Tòa án cho ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho ly hôn.

Xét về yêu cầu nuôi con chung của bà T, ông H thì thấy: Trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông H có 03 con chung tên là Phạm Công H1, sinh ngày 02/11/2001, Phạm Công H2, sinh ngày 01/4/2011 và Phạm Công N, sinh ngày 13/02/2015. Bà T đề nghị Tòa án giao con chung Phạm Công H1 và Phạm Công N cho bà nuôi dưỡng và giao Phạm Công H2 cho ông H nuôi dưỡng; ông H đề nghị Tòa án giao con chung Phạm Công H1 và Phạm Công H2 cho ông nuôi dưỡng và giao Phạm Công N cho bà T nuôi dưỡng. Như vậy, vấn đề trực tiếp nuôi dưỡng con chung các

bên có sự tranh chấp lẫn nhau, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay bà T và ông H đều có công việc là buôn bán nhỏ, thu nhập không cao song vẫn đủ khả năng để nuôi dạy các con. Hơn nữa, qua xác minh tại địa phương cho thấy bà T, ông H đều đủ tư cách nuôi con, không ai thuộc trường hợp bị tước quyền nuôi con chung. Do vậy, quyền nuôi con của bà T, ông H trong vụ án này được chấp nhận. Xét riêng về yêu cầu nuôi con chung thì thấy, cả bà T, ông H đều đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, trong khi đó con chung chỉ có 03 con. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Phạm Công H1 đã trên 07 tuổi và đã có lời trình bày gửi đến Tòa án với nguyện vọng mong Tòa án giải quyết cho cha, mẹ được ly hôn, đồng thời xin được ở với mẹ sau khi cha, mẹ ly hôn. Đối với con chung Phạm Công N, sinh ngày 13/02/2015 đến nay chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần phải giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là đúng pháp luật hôn nhân và gia đình. Từ những phân tích, đánh giá trên Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các con cần phải giao con chung Phạm Công H1, Phạm Công N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Công H2 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Trong vụ án này các bên đều không yêu cầu về cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn thì thấy: Bà T và ông H đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà đã tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 408A, tờ bản đồ số Khu B6 – 773, diện tích 98,8m² tại thôn B, xã C, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 910020 do Ủy ban nhân thị xã H cấp ngày 29/9/2006. Ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất này đã được Hội đồng định giá do Tòa án thành lập định giá có giá trị là 483.389.000 đồng. Ngoài ra hiện nay, bà T và ông H đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh H đứng tên ông Phạm Công H với số tiền là 50.000.000 đồng theo số tài khoản số 224002991772 (tương ứng số tài khoản 129010011641958). Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà bà T, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết có tổng giá trị là 533.389.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy bà T đề nghị chia đôi tài sản trên còn ông H đề nghị chia làm 03 phần đối với tài sản trên vì ông cho rằng bà T đóng góp rất nhỏ về việc tạo lập tài sản do phần lớn thời gian trong thời kỳ hôn nhân bà chỉ sinh đẻ và nuôi con nhỏ chứ không có T nhập để tạo lập tài sản. Lời khai nại của ông H là không có cơ sở bởi lẽ theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về “*Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân gia đình*” thì nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến một số các yếu tố khác, song trong vụ án này ông H không chứng minh được công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản, ngược lại bà T tuy có thời gian ở nhà và chăm con nhiều nhưng vẫn được coi là lao động có T nhập tương đương với T nhập của chồng. Do vậy, tài sản chung của bà T, ông H trong thời kỳ hôn nhân sẽ được chia làm hai phần bằng nhau.

Xét về yêu cầu nhận tài sản sau khi ly hôn của bà Trần Thị T và ông Phạm Công H thì thấy: Bà T và ông H có chỗ ở duy nhất là ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại tổ 31, thôn B, xã C, thành phố Hội An; bà T, ông H đều có nguyện vọng nhận tài sản là ngôi nhà và quyền sử dụng đất này để làm chỗ ở sau khi ly

hôn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) cấp cho bà T, ông H thì thửa đất có kích thước chiều ngang là 05m, diện tích là 98,8m² nên không đủ kích thước tối thiểu để tách thửa theo quy định của Cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận phân chia nhà ở và quyền sử dụng đất cho cả hai mà chỉ có thể giao cho một người và người được giao phải bồi trả lại phần giá trị chênh lệch cho người không được giao. Xét về nhu cầu của bà T, ông H thì thấy, bà T là phụ nữ đã được Hội đồng xét xử chấp thuận giao 02 con chung là Phạm Công H1 và Phạm Công N cho bà trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng như đã phân tích, nhận định ở trên nên cần phải ưu tiên, tạo điều kiện cho bà T ổn định chỗ ở, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con chưa thành niên theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp về “*Hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân gia đình*”. Hơn nữa, ông Phạm Công H hiện nay có số tài sản riêng là 251.885.553 đồng mà bà T đã thừa nhận là tài sản riêng của ông và không yêu cầu Tòa án xem xét đến nên ông có đủ khả năng để tìm chỗ ở ổn định sau ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao căn nhà và quyền sử dụng đất tại tổ 31, thôn B, xã C, thành phố H cho bà T. Hội đồng xét xử cũng thấy rằng cần ấn định thời hạn lưu cư cho ông Phạm Công H sau khi ly hôn để ông có thời gian tìm chỗ ở ổn định cho mình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận chia tài sản chung của bà T, ông H trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 533.389.000 đồng thành 02 phần bằng nhau. Như vậy, bà T, ông H mỗi người được chia tài sản có giá trị là 266.694.500 đồng. Giao cho bà T được trọn quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà, quyền sử dụng 98.8m² đất tại tổ 31, thôn B, xã C, thành phố H có giá trị là 483.389.000 đồng. Giao cho ông H được quyền sở hữu toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh H đứng tên ông Phạm Công H theo số tài khoản số 224002991772 (trương ứng số tài khoản 129010011641958). Bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ bồi trả lại cho ông Phạm Công H số tiền chênh lệch do nhận giá trị tài sản sau khi chia là 216.694.500 đồng (Hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn, năm trăm đồng).

Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình; án phí về việc chia tài sản chung khi ly hôn thì bà T, ông H phải chịu mỗi người là 13.334.725 đồng (266.694.500 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp về “*Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình*”. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về “*quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Xử:

1. **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Phạm Công H.

2. Về con chung:

2.1 Giao các con chung Phạm Công H1, sinh ngày 02/11/2001 và Phạm Công N, sinh ngày 13/02/2015 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

2.2 Giao con chung Phạm Công H2 cho ông Phạm Công H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Bà Trần Thị T, ông Phạm Công H không ai phải cấp dưỡng để nuôi con chung sau khi ly hôn; bà T, ông H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, không ai được phép cản trở.

3. Về chia tài sản:

3.1 Chia cho bà Trần Thị T trọn quyền sở hữu, sử dụng căn nhà trệt, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, gác lững bê tông cốt thép với diện tích sử dụng 89,6m² và chái hiên lợp tôn, kèo thép diện tích 19,5m², cùng toàn bộ tường rào, cổng ngõ của ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 408A, tờ bản đồ số Khu B6 – 773, diện tích 98,8m² tại Tổ 31, thôn B, xã C, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 910020 do Ủy ban nhân thị xã H cấp ngày 29/9/2006.

- Ông Phạm Công H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3.2 Chia cho ông Phạm Công H sở hữu toàn bộ số tiền **50.000.000** đồng (Năm mươi triệu đồng) đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh H đứng tên ông Phạm Công H theo số tài khoản 224002991772 (tương ứng số tài khoản 129010011641958).

3.3 Buộc bà Trần Thị T phải thanh toán cho ông Phạm Công H số tiền chênh lệch khi nhận tài sản được chia là **216.694.500** đồng (Hai trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả những khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí HNGĐ – ST:

4.1 Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản là 13.334.725 đồng (Mười ba triệu, ba trăm ba bốn nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng). Tổng cộng là 13.634.725 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm ba bốn nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.200.000 đồng theo biên lai T số 0011729 ngày 03/01/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H. Bà Trần Thị T còn phải nộp số tiền là **7.434.725** đồng (Bảy triệu, bốn trăm ba tư nghìn, bảy hai mươi lăm đồng).

4.2 Ông Phạm Công H phải chịu án phí chia tài sản là **13.334.725** đồng (Mười ba triệu, ba trăm, ba mươi bốn nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/7/2017).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND thành phố Hội An
- Các đương sự
- Thi hành án.
- UBND phường C
- L- u hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hùng